

Hợp đồng bảo hiểm

*(Ban hành và công bố theo Quyết định số 100/QĐ-BTC
ngày 28/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

QUY ĐỊNH CHUNG

01. Mục đích của chuẩn mực này là quy định và hướng dẫn các nguyên tắc, phương pháp đánh giá và ghi nhận các yếu tố của hợp đồng bảo hiểm trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm, gồm:

- a) Phương pháp kế toán hợp đồng bảo hiểm trong các doanh nghiệp bảo hiểm;
- b) Trình bày và giải thích số liệu trong các báo cáo tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm phát sinh từ hợp đồng bảo hiểm.

02. Chuẩn mực này áp dụng đối với:

- a) Kế toán hợp đồng bảo hiểm (bao gồm cả hợp đồng nhận tái và nhượng tái bảo hiểm);
- b) Các công cụ tài chính với đặc điểm là có phần không đảm bảo gắn liền với Hợp đồng bảo hiểm do doanh nghiệp bảo hiểm phát hành

03. Chuẩn mực này không áp dụng cho kế toán các hoạt động khác của doanh nghiệp bảo hiểm, như: Kế toán tài sản tài chính do các doanh nghiệp bảo hiểm sở hữu và kế toán các công cụ nợ tài chính do các doanh nghiệp bảo hiểm phát hành nhưng không gắn liền với hợp đồng bảo hiểm.

04. Chuẩn mực này không áp dụng đối với:

- a) Giấy bảo hành sản phẩm, hàng hoá;
- b) Tài sản và các khoản nợ phải trả cho người lao động;
- c) Các quyền và nghĩa vụ mang tính hợp đồng liên quan đến việc sử dụng hoặc quyền được sử dụng trong tương lai một khoản phí tài chính (Ví dụ: Phí đăng ký, phí bản quyền, tiền chi trả hợp đồng phát sinh đột xuất và các khoản tương tự khác), cũng như đảm bảo giá trị còn lại của bên thuê trong một hợp đồng thuê tài chính (quy định tại Chuẩn mực kế toán số 06 – "Thuê tài sản"; Chuẩn mực kế toán số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác" và Chuẩn mực kế toán số 04 – "TSCĐ vô hình");
- d) Các cam kết bảo lãnh tài chính do doanh nghiệp cam kết thực hiện hoặc giữ lại để chuyển giao cho một bên khác về tài sản tài chính hoặc công cụ nợ tài chính thuộc phạm vi điều chỉnh của chuẩn mực kế toán "Công cụ tài chính" (Các cam kết tài chính có thể được thể hiện dưới các hình thức như: Các bảo đảm tài chính, thư tín dụng);
- e) Các khoản phải thu hay phải trả tiềm tàng trong hoạt động hợp nhất kinh doanh (quy định tại Chuẩn mực kế toán số 11 - Hợp nhất kinh doanh);
- f) Các hợp đồng bảo hiểm gốc mà doanh nghiệp bảo hiểm là bên mua bảo hiểm.

05. Các thuật ngữ trong chuẩn mực này được hiểu như sau:

Doanh nghiệp bảo hiểm: Là bên tham gia vào một hợp đồng bảo hiểm, có nghĩa vụ phải trả tiền bồi thường cho chủ hợp đồng theo quy định của hợp đồng trong trường hợp có sự kiện được bảo hiểm xảy ra.

Hợp đồng bảo hiểm: Là một hợp đồng mà doanh nghiệp bảo hiểm thoả thuận một khoản tiền (gọi là phí bảo hiểm) và chấp nhận rủi ro bảo hiểm trọng yếu từ khách hàng (chủ hợp đồng) bằng các thoả thuận bồi thường cho chủ hợp đồng nếu có sự kiện xảy ra trong tương lai gây tổn thất tới chủ hợp đồng.

Hợp đồng bảo hiểm gốc: Là hợp đồng bảo hiểm do doanh nghiệp bảo hiểm ký trực tiếp với tổ chức, cá nhân mua bảo hiểm mà không phải là hợp đồng tái bảo hiểm.

Chủ hợp đồng: Là bên có quyền được nhận khoản bồi thường theo quy định tại hợp đồng bảo hiểm trong trường hợp một sự kiện được bảo hiểm xảy ra.

Hợp đồng tái bảo hiểm: Là hợp đồng bảo hiểm do doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm phát hành để bồi thường cho doanh nghiệp nhượng tái đối với những tổn thất của một hay nhiều hợp đồng bảo hiểm do doanh nghiệp nhượng tái phát hành.

Doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm: Là doanh nghiệp bảo hiểm gốc chuyển giao rủi ro bằng hình thức tái bảo hiểm.

Rủi ro bảo hiểm: Là những rủi ro ngoài rủi ro tài chính được chuyển từ chủ hợp đồng bảo hiểm sang doanh nghiệp bảo hiểm.

Khoản nợ bảo hiểm: Là các nghĩa vụ thuần theo hợp đồng bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm.

Tài sản bảo hiểm: Là giá trị quyền thuần theo hợp đồng bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm.

Khoản đặt cọc: Là một phần của hợp đồng nhưng không được hạch toán là công cụ phái sinh theo quy định của chuẩn mực kế toán "Công cụ tài chính" và sẽ thuộc phạm vi của chuẩn mực kế toán "Công cụ tài chính" nếu nó là một công cụ riêng biệt.

Các nhân tố được đảm bảo: Là nghĩa vụ phải trả các lợi ích được đảm bảo, đã ghi trong nội dung hợp đồng.

Các lợi ích được đảm bảo: Là các khoản thanh toán hoặc các lợi ích khác mà chủ hợp đồng hay nhà đầu tư được hưởng một cách vô điều kiện mà theo hợp đồng không nằm trong quyền quyết định của doanh nghiệp bảo hiểm.

Tài sản tái bảo hiểm: Là quyền tuân theo hợp đồng của nhà nhượng tái trong hợp đồng tái bảo hiểm.

Phần không đảm bảo: Là một quyền dựa trên hợp đồng để nhận một số các lợi ích như một phần bổ sung cho các lợi ích được đảm bảo:

- a) Các lợi ích này phải là một phần đáng kể của toàn bộ lợi ích thoả thuận trong hợp đồng;
- b) Giá trị và thời điểm nhận được các lợi ích này theo hợp đồng tùy thuộc vào ý muốn của bên phát hành; và
- c) Các lợi ích theo hợp đồng này dựa trên:
 - (i) Mức độ hiệu quả của một nhóm các hợp đồng cụ thể hoặc của một loại hợp đồng cụ thể;
 - (ii) Lãi từ những khoản đầu tư đã hoặc chưa thực hiện từ một nhóm tài sản cụ thể do bên phát hành sở hữu; hoặc
 - (iii) Lợi nhuận hay số thua lỗ của một công ty, một quỹ hay bất kỳ một đơn vị nào khác phát hành hợp đồng.

Công khai: Là việc hạch toán và có thể cung cấp thông tin về các bộ phận của một hợp đồng nếu chúng là những hợp đồng riêng rẽ.

Giá trị hợp lý: Là giá trị tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong sự trao đổi ngang giá.

Rủi ro tài chính: Là rủi ro xảy ra khi có sự thay đổi trong tương lai của một hay các yếu tố như: Lãi suất, giá của công cụ tài chính, giá hàng hoá, tỷ giá hối đoái, chỉ số giá cả, tỷ suất tín dụng, chỉ số tín dụng hoặc các biến số khác, kể cả các biến số phi tài chính mà các biến số này không được quy định cụ thể trong hợp đồng.

Công cụ tài chính: Là một hợp đồng trong đó một doanh nghiệp trong hợp đồng tạo ra một tài sản tài chính, đồng thời một doanh nghiệp khác trong hợp đồng lại tạo ra một khoản nợ tài chính hay một công cụ vốn tự có.

Công cụ phái sinh: Là công cụ tài chính mà giá trị của nó thay đổi do có sự thay đổi của một đối tượng cơ sở, đối tượng này không đòi hỏi hay chỉ đòi hỏi một khoản đầu tư ròng ban đầu rất nhỏ so với các hợp đồng khác, và sẽ được thanh toán vào một thời điểm trong tương lai.

Các sự kiện được bảo hiểm: Là những sự kiện có thể xảy ra rủi ro trong tương lai được ghi trong hợp đồng bảo hiểm.

Kiểm tra tính đầy đủ của khoản nợ: Là việc đánh giá nhằm xác định xem giá trị ghi sổ của một khoản nợ bảo hiểm có cần phải được tăng lên hay không (hoặc giá trị ghi sổ của những chi

phí khai thác chờ phân bổ hoặc những tài sản vô hình có liên quan có cần phải được giảm đi hay không) dựa trên việc xem xét các dòng tiền trong tương lai.

NỘI DUNG CHUẨN MỰC

Công cụ phái sinh

06. Chuẩn mực kế toán "Công cụ tài chính" quy định các doanh nghiệp phải tách và xác định công cụ phái sinh từ hợp đồng bảo hiểm gốc theo giá trị hợp lý, và ghi nhận những khoản chênh lệch do thay đổi giá trị hợp lý vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm tài chính. Chuẩn mực kế toán "Công cụ tài chính" áp dụng cho các công cụ phái sinh gắn liền với một hợp đồng bảo hiểm cụ thể, trừ khi chính công cụ phái sinh này là một hợp đồng bảo hiểm.

07. Chuẩn mực kế toán "Công cụ tài chính" quy định trường hợp ngoại lệ là: Doanh nghiệp bảo hiểm không cần phải tách công cụ phái sinh từ hợp đồng bảo hiểm gốc và xác định giá trị hợp lý của giá hoàn lại khi bên mua bảo hiểm chấm dứt hợp đồng bảo hiểm (đây là khoản cố định hoặc là khoản cố định gộp với một khoản lãi nào đó), thậm chí giá trị hiện tại của khoản nợ bảo hiểm khác với giá trị ghi sổ của nó. Tuy nhiên, chuẩn mực kế toán "Công cụ tài chính" áp dụng cho quyền chọn và chấm dứt hợp đồng bảo hiểm nếu nhận giá trị hoàn lại gắn liền trong hợp đồng bảo hiểm và giá trị hoàn lại này dao động theo sự thay đổi của biến số tài chính (Ví dụ: Chỉ số chứng khoán, giá cả hàng hoá hay chỉ số giá cả), hoặc do sự thay đổi của biến số phi tài chính mà không phải do bất kỳ một bên nào trong hợp đồng. Quy định này cũng áp dụng đối với khả năng thực hiện quyền chọn hoặc quyền chấm dứt hợp đồng do sự thay đổi của các biến số trên (Ví dụ: Quyền chọn bán có thể thực hiện được nếu có một chỉ số chứng khoán đạt được một mức độ cụ thể nào đó).

08. Đoạn 07 có thể áp dụng đối với quyền chấm dứt một công cụ tài chính có đặc điểm không đảm bảo.

Công khai khoản tiền đặt cọc

09. Một số hợp đồng bảo hiểm bao gồm cả phần bảo hiểm và phần đặt cọc, doanh nghiệp bảo hiểm được quyền lựa chọn công khai hay không công khai khoản tiền đặt cọc theo quy định sau:

- a) Khoản tiền đặt cọc phải công khai nếu thoả mãn cả hai điều kiện sau:
 - (i) Doanh nghiệp bảo hiểm có thể xác định riêng rẽ được khoản tiền đặt cọc bao gồm bất kỳ quyền chấm dứt nào đi kèm và không xét đến phần bảo hiểm;
 - (ii) Chính sách kế toán của doanh nghiệp bảo hiểm không yêu cầu phải ghi nhận tất cả quyền và nghĩa vụ phát sinh từ khoản tiền đặt cọc này như ví dụ tại đoạn 10.
- b) Không bắt buộc phải công khai trong trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm xác định được khoản tiền đặt cọc một cách riêng rẽ như quy định tại điểm (a/i) nhưng chính sách kế toán đòi hỏi doanh nghiệp bảo hiểm phải ghi nhận tất cả các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ khoản tiền đặt cọc, không tính đến cơ sở được sử dụng để tính toán những quyền và nghĩa vụ đó.

c) Không phải công khai trong trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm không thể xác định được khoản tiền đặt cọc một cách riêng rẽ như quy định tại điểm (a/i).

10. Ví dụ trường hợp các chính sách kế toán của doanh nghiệp bảo hiểm không yêu cầu phải ghi nhận tất cả nghĩa vụ phát sinh từ khoản tiền đặt cọc:

Doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm nhận khoản tiền đặt cọc để thanh toán tổn thất trong tương lai từ các doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm nhưng theo hợp đồng thì doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm phải có trách nhiệm hoàn trả khoản tiền đặt cọc này trong những năm tới. Nếu chính sách kế toán của doanh nghiệp nhượng tái cho phép họ ghi nhận khoản đặt cọc này là thu nhập, mà không ghi nhận là khoản phải trả thì bắt buộc phải công khai.

11. Để đáp ứng yêu cầu công khai báo cáo tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm phải áp dụng:

- a) Chuẩn mực này đối với phần bảo hiểm;
- b) Chuẩn mực "Công cụ tài chính" đối với khoản tiền đặt cọc.

Đánh giá và ghi nhận

Áp dụng chính sách kế toán

12. Doanh nghiệp bảo hiểm phải áp dụng các chính sách kế toán:

- a) Không được trích lập và ghi nhận khoản dự phòng để bồi thường trong tương lai, nếu các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh từ các hợp đồng này không tồn tại tại thời điểm khoá sổ lập báo cáo tài chính (Ví dụ: Dự phòng dao động lớn hay dự phòng đảm bảo cân đối);
- b) Phải kiểm tra tính đầy đủ của các khoản nợ phải trả quy định trong đoạn 13-17.
- c) Xoá bỏ một khoản nợ bảo hiểm (hoặc một phần của khoản nợ bảo hiểm) ra khỏi Bảng cân đối kế toán khi nó đã được thanh toán, được huỷ bỏ hay hết hạn.
- d) Doanh nghiệp bảo hiểm không được bù trừ:
 - (i) Các tài sản tái bảo hiểm với các khoản nợ bảo hiểm liên quan; hoặc
 - (ii) Thu nhập hay chi phí của những hợp đồng tái bảo hiểm với các chi phí hay thu nhập của các hợp đồng bảo hiểm liên quan;
- đ) Cần phải xem xét, đánh giá mức độ giảm giá của các tài sản tái bảo hiểm như quy định tại đoạn 18.

Kiểm tra tính đầy đủ của các khoản nợ bảo hiểm

13. Tại thời điểm khoá sổ lập báo cáo tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm phải đánh giá việc ghi nhận các khoản nợ bảo hiểm đã đầy đủ hay chưa, bằng cách ước tính giá trị hiện tại của các luồng tiền phát sinh trong tương lai theo quy định trong hợp đồng bảo hiểm. Nếu đánh giá đó cho thấy giá trị ghi sổ của những khoản nợ bảo hiểm (sau khi trừ đi những chi phí khai thác chờ phân bổ và các tài sản vô hình có liên quan như quy định trong đoạn 27 và 28) là

không đủ so với các luồng tiền ước tính trong tương lai, thì toàn bộ số thiếu hụt này sẽ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

14. Doanh nghiệp bảo hiểm phải kiểm tra tính đầy đủ của các khoản nợ bảo hiểm xem có thoả mãn những yêu cầu tối thiểu dưới đây hay không:

a) Kiểm tra, xem xét các ước tính hiện tại của tất cả các luồng tiền theo hợp đồng và các luồng tiền có liên quan (các chi phí giải quyết khiếu nại) cũng như các luồng tiền phát sinh từ những quyền lựa chọn và đảm bảo đi kèm.

b) Nếu qua kiểm tra cho thấy việc tính toán các khoản nợ là không đầy đủ thì toàn bộ số thiếu hụt này sẽ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nộp cho cơ quan quản lý bảo hiểm (Bộ Tài chính), các doanh nghiệp bảo hiểm phải tuân theo quy định của các cơ chế tài chính đối với chi phí khai thác.

15. Trường hợp chính sách kế toán của doanh nghiệp bảo hiểm không quy định phải kiểm tra tính đầy đủ của khoản nợ xem có thoả mãn những yêu cầu tối thiểu trong đoạn 14 hay không, doanh nghiệp bảo hiểm phải:

a) Xác định khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản nợ bảo hiểm tương ứng với giá trị ghi sổ của:

(i) Những chi phí khai thác có liên quan chờ phân bổ; và
(ii) Bất kì một tài sản vô hình nào có liên quan như các tài sản có được từ hợp nhất doanh nghiệp hay chuyển nhượng hợp đồng bảo hiểm như quy định tại đoạn 27 và 28. Tuy nhiên, các tài sản tái bảo hiểm liên quan không được xem xét vì chúng đã được hạch toán một cách riêng rẽ như quy định tại đoạn 18.

b) Xác định xem số liệu được nêu trong đoạn (a) có thấp hơn giá trị ghi sổ của nó hay không, nếu các khoản nợ bảo hiểm tương ứng thuộc phạm vi của Chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng". Trường hợp phát sinh chênh lệch nhỏ hơn, doanh nghiệp bảo hiểm sẽ phải ghi nhận toàn bộ khoản chênh lệch đó vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và ghi giảm giá trị ghi sổ của những chi phí khai thác hợp đồng chờ phân bổ hoặc các tài sản vô hình có liên quan hoặc ghi tăng giá trị ghi sổ của những khoản nợ bảo hiểm tương ứng.

16. Nếu việc kiểm tra tính đầy đủ của khoản nợ bảo hiểm thoả mãn được những yêu cầu tối thiểu quy định tại đoạn 14 thì việc kiểm tra sẽ được áp dụng ở mức độ tổng thể. Ngược lại nếu việc kiểm tra tính đầy đủ của khoản nợ bảo hiểm không thoả mãn những yêu cầu tối thiểu, thì cách tính trong đoạn 15 được sử dụng ở mức độ của từng nhóm hợp đồng có mức độ rủi ro tương tự và coi như một nhóm danh mục đơn lẻ.

17. Số liệu tính được theo quy định tại đoạn 15(b) (Ví dụ: Kết quả của việc áp dụng Chuẩn mực "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng") sẽ phản ánh tỷ suất lợi nhuận đầu tư trong tương lai như quy định tại đoạn 24 - 26 khi số liệu tính được theo quy định tại đoạn 15(a) cũng phản ánh những tỷ suất lợi nhuận đó.

Sự giảm giá trị của các tài sản tái bảo hiểm

18. Nếu như các tài sản tái bảo hiểm của doanh nghiệp nhượng tái bị giảm giá trị thì có thể giảm giá trị ghi sổ một cách thích hợp và ghi nhận sự giảm giá trị trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Một tài sản tái bảo hiểm bị giảm giá trị khi:

- a) Có bằng chứng chắc chắn là kết quả của một sự kiện phát sinh sau khi ghi nhận tài sản tái bảo hiểm, theo đó doanh nghiệp nhượng tái có thể không thu hồi được toàn bộ số phải thu theo điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm;
- b) Có thể đo lường được một cách đáng tin cậy những ảnh hưởng của sự kiện đó đối với số phải thu của doanh nghiệp nhượng tái từ doanh nghiệp nhận tái.

Những thay đổi trong chính sách kế toán

19. **Doanh nghiệp bảo hiểm có thể thay đổi các chính sách kế toán đối với hợp đồng bảo hiểm khi và chỉ khi những thay đổi này làm cho các báo cáo tài chính trở nên thích hợp hơn đối với yêu cầu ra quyết định kinh tế của người sử dụng báo cáo mà không làm giảm độ tin cậy hoặc tăng độ tin cậy mà không giảm tính thích hợp đối với những yêu cầu này. Doanh nghiệp bảo hiểm có thể đánh giá mức độ tin cậy và thích hợp dựa trên những tiêu chuẩn trong Chuẩn mực kế toán số 29 – "Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót".**

20. Để lý giải cho việc thay đổi chính sách kế toán đối với các hợp đồng bảo hiểm, Doanh nghiệp bảo hiểm phải chứng minh được những thay đổi này sẽ làm cho các báo cáo tài chính phù hợp hơn với các quy định trong Chuẩn mực số 29, nhưng những thay đổi này không nhất thiết phải hoàn toàn tuân theo những quy định đó, cụ thể các nội dung sau:

- a) Lãi suất thị trường hiện hành (đoạn 21);
- b) Tiếp tục thực hiện các chính sách kế toán hiện hành (đoạn 22);
- c) Thận trọng (đoạn 23);
- d) Tỷ suất đầu tư trong tương lai (đoạn 24 - 26).

Lãi suất thị trường hiện hành

21. Doanh nghiệp bảo hiểm được phép, nhưng không bắt buộc phải thay đổi các chính sách kế toán để tính lại các khoản nợ bảo hiểm theo lãi suất thị trường hiện hành và ghi nhận những thay đổi của các khoản nợ đó trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Tại thời điểm đó, họ cũng có thể áp dụng các chính sách kế toán mà có yêu cầu các ước tính hiện tại và các giả định khác để xác định các khoản nợ bảo hiểm theo công thức đã định sẵn. Không áp dụng các chính sách kế toán này một cách nhất quán cho tất cả các khoản nợ tương tự khác vì Chuẩn mực kế toán số 29 đã có hướng dẫn khác cho các khoản nợ này. Nếu như doanh nghiệp bảo hiểm lựa chọn cách xác định nợ bảo hiểm theo cách này, họ sẽ tiếp tục sử dụng lãi suất thị trường hiện hành (nếu có thể và các ước tính, giả định hiện hành khác - nếu có) một cách nhất quán trong tất cả các kỳ báo cáo và cho tất cả các khoản nợ này cho tới khi chúng được thanh toán.

Tiếp tục thực hiện các chính sách kế toán hiện hành

22. Nếu sự thay đổi chính sách kế toán không thoả mãn các quy định nêu tại đoạn 19, doanh nghiệp bảo hiểm có thể tiếp tục thực hiện các chính sách kế toán hiện hành như

- a) Xác định khoản nợ bảo hiểm trên cơ sở không chiết khấu.
- b) Xác định các quyền theo hợp đồng đối với các khoản phí quản lý đầu tư trong tương lai với giá trị vượt quá giá trị hợp lý của chúng, như những giá trị này được tính toán bằng cách so sánh với mức phí của các doanh nghiệp cung cấp những dịch vụ tương tự trên thị trường. Hầu như chắc chắn rằng những giá trị hợp lý tại thời điểm ban đầu sẽ bằng với các chi phí gốc, chỉ trừ khi các khoản phí quản lý đầu tư chứng khoán trong tương lai và các chi phí có liên quan không phù hợp với những chi phí tương tự trên thị trường.
- c) Sử dụng các chính sách kế toán không đồng nhất cho các hợp đồng bảo hiểm (các chi phí khai thác chờ phân bổ và các tài sản vô hình có liên quan) của các công ty con, trừ các trường hợp đã được quy định trong đoạn 21. Nếu các chính sách kế toán này không đồng nhất, doanh nghiệp bảo hiểm phải thay đổi các chính sách này nếu như sự thay đổi đó không làm các chính sách kế toán thay đổi nhiều hơn và vẫn thoả mãn các yêu cầu khác trong chuẩn mực này.

Thận trọng

23. Trường hợp đang áp dụng nguyên tắc kế toán thận trọng, doanh nghiệp bảo hiểm không nhất thiết phải thay đổi các chính sách kế toán đối với các hợp đồng bảo hiểm để làm giảm sự thận trọng đó. Tuy nhiên nếu doanh nghiệp bảo hiểm đã và đang áp dụng các chính sách đối với hợp đồng bảo hiểm với một mức độ thận trọng vừa đủ thì không cần thiết phải tăng thêm mức độ thận trọng này.

Tỷ suất đầu tư trong tương lai

24. Doanh nghiệp bảo hiểm không nhất thiết phải thay đổi các chính sách kế toán cho các hợp đồng bảo hiểm để tính toán lại tỷ suất đầu tư trong tương lai. Tuy nhiên có một giả định là báo cáo tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm có thể sẽ giảm độ hợp lý và tin cậy nếu như họ sử dụng chính sách kế toán để phản ánh tỷ suất đầu tư trong tương lai nhằm tính toán các hợp đồng bảo hiểm, trừ khi những tỷ suất đó phản ánh khoản phải thanh toán theo hợp đồng.

Ví dụ về các chính sách kế toán phản ánh những tỷ suất đầu tư trong tương lai:

- a) Sử dụng tỷ lệ chiết khấu phản ánh tiền lãi được ước tính trên tài sản của doanh nghiệp bảo hiểm; hoặc
- b) Đưa ra dự kiến mức hoàn vốn trên các tài sản này với một tỷ lệ hoàn vốn ước tính, chiết khấu các khoản hoàn vốn dự kiến đó bằng các tỷ lệ khác nhau và bao gồm cả những kết quả tính toán nợ bảo hiểm.

25. Doanh nghiệp bảo hiểm có thể khắc phục giả định nêu ở đoạn 24 chỉ khi các sự thay đổi khác trong chính sách kế toán với mức tăng tính hợp lý và độ tin cậy của các báo cáo tài chính lớn hơn mức giảm tính hợp lý và độ tin cậy gây ra bởi tỷ suất đầu tư tương lai.

Ví dụ: Các chính sách kế toán hiện tại của doanh nghiệp bảo hiểm đối với các hợp đồng bảo hiểm bao hàm các giả định quá thận trọng được đặt ra tại thời điểm ban đầu và một tỷ lệ chiết khấu theo qui định mà không cần tham khảo thực trạng thị trường, bỏ qua một số quyền chọn cũng như bảo đảm đi kèm. Trong trường hợp này, doanh nghiệp bảo hiểm có thể làm cho báo cáo tài chính trở lên hợp lý hơn mà không làm giảm độ tin cậy bằng cách chuyển sang một số thay đổi, có sự chú ý hơn cho mục đích đầu tư và được sử dụng một cách rộng rãi hơn, liên quan đến:

- a) Các ước tính và giả định hiện hành;
- b) Sự điều chỉnh hợp lý (nhưng không quá thận trọng) để phản ánh rủi ro và tính không chắc chắn;
- c) Việc xác định phản ánh cả giá trị thực và giá trị thời gian của quyền lựa chọn và đảm bảo đính kèm;
- d) Tỷ lệ chiết khấu thị trường hiện hành, thậm chí tỷ lệ chiết khấu đó phản ánh tỷ lệ lãi ước tính trên tài sản của doanh nghiệp bảo hiểm.

26. Trong một số phương pháp tính toán, tỷ lệ chiết khấu được dùng để xác định giá trị hiện tại của khoản lợi nhuận trong tương lai. Khoản lợi nhuận này được quy về từng giai đoạn khác nhau theo một công thức. Trong những phương pháp đó, có phương pháp tỷ lệ chiết khấu tác động đến việc tính toán các khoản nợ một cách gián tiếp. Cụ thể phương pháp sử dụng tỷ lệ chiết khấu không hợp lý có thể có những tác động nhất định hoặc là không có tác động gì đối với việc tính toán các khoản nợ tại thời điểm ban đầu. Tuy nhiên, trong những phương pháp khác, tỷ lệ chiết khấu xác định việc tính toán các khoản nợ một cách trực tiếp, thì việc sử dụng tỷ lệ chiết khấu dựa trên tài sản có ảnh hưởng đáng kể hơn, nên hầu như doanh nghiệp bảo hiểm sẽ không thể khắc phục được giả định nêu trong đoạn 24.

Các hợp đồng bảo hiểm thu được từ hợp nhất kinh doanh hay chuyển giao có tính mua lại hợp đồng bảo hiểm

27. Theo Chuẩn mực kế toán số 11- "Hợp nhất kinh doanh", trong ngày hợp nhất doanh nghiệp bảo hiểm có thể tính toán giá trị hợp lý các khoản nợ bảo hiểm ước tính và các tài sản bảo hiểm được thu nhận trong hợp nhất kinh doanh. Tuy nhiên, doanh nghiệp bảo hiểm được phép nhưng không bắt buộc sử dụng cách trình bày để tách biệt giá trị hợp lý của các hợp đồng bảo hiểm thu nhận được thành 2 phần:

- a) Nợ được xác định giá trị dựa trên cơ sở các chính sách kế toán của doanh nghiệp bảo hiểm đối với các hợp đồng bảo hiểm mà họ phát hành; và
- b) Tài sản vô hình đại diện cho sự khác biệt giữa:
 - i) Giá trị hợp lý của các quyền bảo hiểm trong hợp đồng được thu nhận và các nghĩa vụ bảo hiểm ước tính;

ii) Giá trị khoản nợ nêu tại điểm a.

Sau đó việc tính toán tài sản này sẽ phải nhất quán với tính toán của khoản nợ bảo hiểm có liên quan.

28. Doanh nghiệp bảo hiểm nhận chuyển nhượng hợp đồng bảo hiểm có thể dùng phương thức trình bày chi tiết hơn như đã mô tả trong đoạn 27.

29. Các tài sản vô hình quy định tại đoạn 27, 28 không thuộc phạm vi của Chuẩn mực "Tổn thất tài sản" và Chuẩn mực "Tài sản cố định vô hình". Tuy nhiên, Chuẩn mực "Tổn thất tài sản" và Chuẩn mực "Tài sản cố định vô hình" được áp dụng cho các khách hàng liên quan đến các hợp đồng tương lai mà các quyền hoặc nghĩa vụ bảo hiểm trong hợp đồng không hiện hữu tại ngày hợp nhất kinh doanh hoặc chuyển nhượng hợp đồng bảo hiểm.

Phần không đảm bảo

Phần không đảm bảo trong hợp đồng bảo hiểm

30. Một số hợp đồng bảo hiểm có phần đảm bảo và phần không đảm bảo. Đối với các hợp đồng này doanh nghiệp bảo hiểm áp dụng quy định sau:

a) Có thể, nhưng không nhất thiết phải hạch toán riêng phần đảm bảo và phần không đảm bảo. Nếu doanh nghiệp bảo hiểm không ghi nhận một cách riêng rẽ, thì có thể xác định toàn bộ hợp đồng bảo hiểm như một khoản nợ phải trả. Nếu doanh nghiệp bảo hiểm phân loại một cách riêng rẽ, thì có thể xác định phần có đảm bảo như một khoản nợ phải trả.

b) Trường hợp ghi nhận riêng rẽ phần không đảm bảo và phần có đảm bảo, doanh nghiệp bảo hiểm có thể ghi nhận phần không đảm bảo là một khoản nợ phải trả, (hoặc là một phần riêng biệt của nguồn vốn chủ sở hữu). Chuẩn mực này không quy định phương pháp xác định phần không đảm bảo là một khoản nợ hay vốn chủ sở hữu, doanh nghiệp bảo hiểm có thể chia thành phần thuộc khoản nợ phải trả hoặc vốn chủ sở hữu và phải áp dụng một cách nhất quán, mà không được xác định phần này như là một phần trung gian ở giữa nợ phải trả hoặc vốn chủ sở hữu.

c) Có thể ghi nhận tất cả các khoản phí bảo hiểm nhận được như là doanh thu mà không phải tách riêng bất kỳ phần nào có liên quan đến vốn chủ sở hữu. Kết quả của sự thay đổi phần có đảm bảo và phần không đảm bảo khi được phân loại là khoản nợ phải trả sẽ được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Nếu một phần hoặc toàn bộ phần không đảm bảo được phân loại trong vốn chủ sở hữu, thì một phần của lãi hoặc lỗ sẽ được tính cho phần không đảm bảo (cũng giống cách tính lợi ích của cổ đông thiểu số) thì doanh nghiệp bảo hiểm có thể ghi nhận một phần của lãi hoặc lỗ quy cho bất kỳ một phần nào của vốn chủ sở hữu thuộc phần không đảm bảo như một khoản phân phối lãi hoặc lỗ chứ không phải thu nhập hay chi phí (quy định tại Chuẩn mực kế toán số 21 "Trình bày báo cáo tài chính").

d) Có thể áp dụng Chuẩn mực "Công cụ tài chính", nếu trong hợp đồng bảo hiểm có công cụ phái sinh thuộc phạm vi của Chuẩn mực "Công cụ tài chính".

e) Có thể tiếp tục áp dụng các chính sách kế toán hiện hành cho những hợp đồng đối với những vấn đề không được quy định trong các đoạn 12 – 18 và 30 (a), 30 (d) trừ khi doanh nghiệp bảo hiểm thay đổi các chính sách kế toán theo quy định tại các đoạn 19 – 26.

Phần không đảm bảo trong các công cụ tài chính của hợp đồng bảo hiểm

31. Các quy định trong đoạn 30 cũng được áp dụng cho một công cụ tài chính có phần không đảm bảo, ngoài ra:

a) Nếu doanh nghiệp bảo hiểm phân loại toàn bộ phần không đảm bảo là một khoản nợ phải trả, họ có thể áp dụng việc kiểm tra tính đầy đủ của các khoản nợ phải trả theo quy định tại các đoạn từ 14 – 17 cho toàn bộ hợp đồng (Bao gồm cả phần có đảm bảo và phần không đảm bảo). Doanh nghiệp bảo hiểm không cần phải xác định giá trị phần có đảm bảo do đã áp dụng Chuẩn mực "Công cụ tài chính".

b) Nếu doanh nghiệp bảo hiểm phân loại một phần hay toàn bộ phần không đảm bảo như một phần riêng biệt của vốn chủ sở hữu thì khoản nợ được ghi nhận cho toàn bộ hợp đồng không được nhỏ hơn giá trị của phần có đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực "Công cụ tài chính". Giá trị này bao gồm giá trị của quyền chọn có thể thực hiện đối với quyền chấm dứt hợp đồng nhưng không nhất thiết phải bao gồm cả giá trị thời gian nếu như đã miễn trừ quyền chọn không phải đánh giá theo giá trị hợp lý (Theo đoạn 08). Doanh nghiệp bảo hiểm không phải công khai giá trị phần có đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực "Công cụ tài chính" và cũng không cần phải trình bày khoản này một cách riêng rẽ. Ngoài ra doanh nghiệp bảo hiểm không nhất thiết phải xác định khoản này nếu toàn bộ khoản nợ phải trả đã được ghi nhận rõ ràng.

c) Mặc dù những hợp đồng này là các công cụ tài chính, song doanh nghiệp bảo hiểm có thể hạch toán các khoản thu phí của những hợp đồng này vào doanh thu và ghi nhận phần tăng lên đối với giá trị ghi sổ của khoản nợ phải trả là chi phí.

Trình bày báo cáo tài chính

Giải thích các khoản được ghi nhận

32. Doanh nghiệp bảo hiểm phải trình bày rõ ràng các thông tin giúp người sử dụng nhận biết và giải thích các số liệu phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm trong báo cáo tài chính.

33. Để tuân thủ quy định tại đoạn 32, doanh nghiệp bảo hiểm phải trình bày rõ ràng:

a) Các chính sách kế toán đối với các hợp đồng bảo hiểm và các tài sản, các khoản nợ phải trả, doanh thu và chi phí có liên quan.

b) Tài sản, các khoản nợ phải trả, doanh thu và chi phí được ghi nhận (và các luồng tiền nếu Báo cáo lưu chuyển tiền tệ lập theo phương pháp trực tiếp) phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm. Trong trường hợp nhượng tái bảo hiểm, doanh nghiệp phải trình bày:

(i) Các khoản lãi hay lỗ được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh từ hoạt động nhượng tái bảo hiểm;

- (ii) Nếu doanh nghiệp nhượng tái giữ lại và phân bổ dần các khoản lãi hay lỗ phát sinh từ nhượng tái bảo hiểm, thì phải trình bày khoản phân bổ trong kỳ và khoản chờ phân bổ vào đầu và cuối kỳ.
- c) Quy trình được sử dụng để xác định những giả định có ảnh hưởng lớn nhất đối với việc đánh giá các khoản được ghi nhận như đã nêu trong đoạn (33/b). Trường hợp có thể, doanh nghiệp bảo hiểm nên trình bày số liệu liên quan đến các giả định này.
- d) Ảnh hưởng của những thay đổi trong các giả định được sử dụng để đánh giá các tài sản bảo hiểm và các khoản nợ bảo hiểm, trình bày riêng những ảnh hưởng của từng sự thay đổi mà có ảnh hưởng trọng yếu lên các báo cáo tài chính.
- e) Đối chiếu các thay đổi của các khoản nợ bảo hiểm, các tài sản liên quan đến tái bảo hiểm, và các chi phí khai thác có liên quan chờ phân bổ (nếu có).

Giá trị, thời gian và tính không chắc chắn của các luồng tiền trong tương lai của hợp đồng bảo hiểm

34. Doanh nghiệp bảo hiểm phải trình bày rõ ràng mọi thông tin để giúp cho người sử dụng hiểu được giá trị, thời gian và tính không chắc chắn của luồng tiền trong tương lai của các hợp đồng bảo hiểm.

35. Để thực hiện theo quy định tại đoạn 34, doanh nghiệp bảo hiểm phải trình bày rõ ràng:

- a) Các mục tiêu trong việc quản lý rủi ro phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm và các chính sách trong việc làm giảm bớt các rủi ro này;
- b) Các điều khoản và điều kiện của hợp đồng có ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị, thời gian và tính không chắc chắn của luồng tiền trong tương lai của các hợp đồng bảo hiểm;
- c) Thông tin về rủi ro bảo hiểm (cả trước và sau khi rủi ro được chia sẻ bằng tái bảo hiểm), bao gồm thông tin về:
- (i) Tính nhạy cảm của lãi hay lỗ và vốn chủ sở hữu đối với những thay đổi của các biến số có ảnh hưởng trọng yếu lên chúng;
 - (ii) Sự tập trung của rủi ro bảo hiểm;
 - (iii) Các khoản chi trả bồi thường thực tế so với những ước tính trước đó (ví dụ Bảng thống kê bồi thường). Việc lập bảng thống kê bồi thường nên bắt đầu từ giai đoạn đầu từ khi phát sinh khoản khiếu nại chính thức đầu tiên mà chưa biết được chắc chắn số tiền và thời gian của các khoản chi trả bảo hiểm. Tuy nhiên, không nhất thiết phải quay ngược thời gian tới hơn 10 năm. Doanh nghiệp bảo hiểm không cần công khai những thông tin về các khoản khiếu nại nếu không chắc chắn về giá trị và thời điểm của các khoản phải trả về bồi thường được giải quyết trong vòng 1 năm.
- d) Thông tin về rủi ro lãi suất và rủi ro tín dụng theo quy định của Chuẩn mực "Công cụ tài chính" sẽ yêu cầu trong trường hợp hợp đồng bảo hiểm nằm trong phạm vi của chuẩn mực đó;
- e) Thông tin về rủi ro lãi suất và rủi ro thị trường của các công cụ tài chính phái sinh thuộc hợp đồng bảo hiểm gốc nếu doanh nghiệp bảo hiểm không buộc phải, hay không đánh giá công cụ tài chính theo giá trị hợp lý./.

